

Số: ~~158~~ /PVIRE-THĐT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
quý 3/2022 (chưa soát xét)

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI (Mã chứng khoán: PRE) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- 2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ 01/2021 đến thời điểm này nếu có):** Không có



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.776.629.103.260	4.253.525.286.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	58.816.441.083	37.995.524.279
1. Tiền	111		58.816.441.083	37.995.524.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.337.902.424.500	1.219.628.504.499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.337.902.424.500	1.219.628.504.499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		793.027.904.937	417.008.124.001
1. Phải thu khách hàng	131	6	792.778.275.428	420.795.181.753
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		729.101.699.502	358.615.337.133
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		63.676.575.926	62.179.844.620
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.474.705.589	915.205.280
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(6.524.904.954)	(4.702.263.032)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.063.315.410	203.296.046.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	314.063.315.410	203.296.046.069
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		313.575.465.761	203.013.143.158
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		487.849.649	282.902.911
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	14	2.272.819.017.330	2.375.597.087.345
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		513.403.175.810	455.434.180.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.759.415.841.520	1.920.162.906.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		810.344.696.458	774.642.581.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.197.945.891	679.071.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	236.724.098	353.430.135
Nguyên giá	222		6.390.887.385	6.299.939.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.154.163.287)	(5.946.509.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	961.221.793	325.641.099
Nguyên giá	228		24.747.266.000	23.908.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.786.044.207)	(23.582.671.901)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	769.126.830.000	743.915.650.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		769.126.830.000	743.915.650.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		32.019.920.567	22.047.860.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	32.019.920.567	22.047.860.360
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.583.673.970.844	5.028.167.867.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.648.849.232.283	4.133.325.668.142
I. Nợ ngắn hạn	310		4.648.849.232.283	4.133.325.668.142
1. Phải trả cho người bán	312	11	856.447.056.627	632.978.232.297
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		818.418.590.508	597.251.931.058
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		38.028.466.119	35.726.301.239
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.817.543.211	16.801.577.870
3. Phải trả người lao động	315		7.004.087.437	22.737.642.700
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	129.383.478.619	100.862.100.626
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		111.369.006.867	96.489.804.916
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		18.014.471.752	4.372.295.710
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	99.853.886.870	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.812.717.024	5.385.004.900
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.549.530.462.495	3.354.561.109.749
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	14	1.055.331.348.653	796.219.120.133
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	14	2.340.208.394.186	2.433.029.015.249
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	14	153.990.719.656	125.312.974.367
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		934.824.738.561	894.842.199.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	934.824.738.561	894.842.199.645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		58.910.344.013	54.366.308.787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.914.394.548	112.475.890.858
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.583.673.970.844	5.028.167.867.787

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	1.528.158	649.532
Bảng Anh	GBP	458	6.637
Euro	EUR	15.538	4.754

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	981.746.986.815	727.865.310.855
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	101.224.507.649	87.755.083.680
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	918.937.928.931	665.882.847.782
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	24.468.210.989	15.794.917.095
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.872.821.420	20.148.746.111
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	120.692.533.124	113.793.883.547
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.460.960.302	23.043.190.943
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	98.231.572.822	90.750.692.604
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.319	1.147

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	16	1.683.729.786.281	1.304.743.748.253
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.942.842.014.801	1.422.689.958.127
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		259.112.228.520	117.946.209.874
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	17	928.948.176.584	766.368.940.182
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		986.917.171.814	825.760.893.458
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		57.968.995.230	59.391.953.276
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		754.781.609.697	538.374.808.071
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		226.965.377.118	189.490.502.784
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		204.191.663.339	174.474.123.312
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		22.773.713.779	15.016.379.472
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		981.746.986.815	727.865.310.855
6. Chi bồi thường	11		754.207.078.105	534.424.976.684
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		475.525.447.024	394.934.059.667
8. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(92.820.621.063)	(36.190.334.169)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		160.747.065.245)	(152.551.542.996)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	18	346.608.075.263	255.852.125.844
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		28.677.745.289	17.907.871.940
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	19	543.652.108.379	392.122.849.998
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		483.051.390.900	347.577.352.537
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		60.600.717.479	44.545.497.461
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		918.937.928.931	665.882.847.782

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		62.809.057.884	61.982.463.073
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	101.224.507.649	87.755.083.680
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	21	24.468.210.989	15.794.917.095
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		76.756.296.660	71.960.166.585
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	18.872.821.420	20.148.746.111
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		120.692.533.124	113.793.883.547
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		120.692.533.124	113.793.883.547
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	22.460.960.302	23.043.190.943
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		98.231.572.822	90.750.692.604
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.319	1.147

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

S.G.P: 86 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
PVI
C. BA ĐÌNH - T.P. HÀ NỘI

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	559.870.475.636	521.616.649.627
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	794.459.373	1.710.772.371
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(98.310.835.508)	(35.453.163.259)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(305.158.485.235)	(233.162.880.878)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(34.781.515.262)	(18.930.616.164)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(31.589.441.708)	(33.097.524.906)
7. Tiền lãi vay đã trả	09	(2.395.332.578)	-
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(46.200.092.431)	(37.452.490.275)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(2.808.069.000)	(3.001.118.852)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(4.302.584.755)	(6.921.540.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.118.578.532	155.308.087.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	532.312.399.997	601.591.800.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	82.114.279.500	63.452.912.762
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(676.170.180.000)	(667.844.800.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(2.489.948.000)	(160.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.233.448.503)	(2.960.477.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	121.667.265.940	-
2. Tiền đã trả nợ vay	34	(21.813.379.070)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.308.892.760)	(114.994.699.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.544.994.110	(114.994.699.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	20.430.124.139	37.352.910.108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.995.524.279	54.685.820.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	390.792.665	(334.313.044)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	58.816.441.083	91.704.418.054

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng

Số năm

3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.638.978.639	37.818.061.835
	<u>58.816.441.083</u>	<u>37.995.524.279</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.528.483.804.500	1.528.483.804.500	- 1.484.998.704.499	1.484.998.704.499	-	-
Ngắn hạn	1.337.902.424.500	1.337.902.424.500	- 1.219.628.504.499	1.219.628.504.499	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.236.959.000.000	1.236.959.000.000	- 1.098.591.800.000	1.098.591.800.000	-	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	100.943.424.500	100.943.424.500	-	-	-	-
			121.036.704.499	121.036.704.499		
Dài hạn	190.581.380.000	190.581.380.000	- 265.370.200.000	265.370.200.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	122.581.380.000	122.581.380.000	- 100.003.000.000	100.003.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	68.000.000.000	68.000.000.000	- 165.367.200.000	165.367.200.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578.545.450.000	515.455.922.089	- 478.545.450.000	493.586.288.561	-	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304.545.450.000	233.153.388.255	- 204.545.450.000	218.193.764.579	-	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	282.302.533.834	- 274.000.000.000	275.392.523.982	-	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hợp đồng tiền gửi số 44805.21.004.893.2059.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền gốc là 75.000.000.000 VND; hợp đồng tiền gửi số 1811/2021TG/TBHPVI-TPB với số tiền gốc là 136.000.000.000 VND và hợp đồng tiền gửi số 0312/2021TG/TBHPVI-TPB với số tiền gốc là 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 14).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	729.101.699.502	358.615.337.133
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	426.649.981.659	182.233.019.129
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	302.451.717.843	176.382.318.004
Các khoản phải thu khác của khách hàng	614.000.000	-
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	63.062.575.926	62.179.844.620
	792.778.275.428	420.795.181.753

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	597.807.500.171	333.451.825.537
Phải thu khách hàng nước ngoài	194.970.775.257	87.343.356.216
	792.778.275.428	420.795.181.753

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	221.229.524.728	137.063.022.034
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	-	18.632.000.000
Hannover Re	262.255.985	364.101.710
Hannover Re - Malaysia Branch	666.011.040	162.381.422
	221.491.780.713	156.221.505.166

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9.796.488.211	3.271.583.257	6.524.904.954	6.355.467.178	1.653.204.146	4.702.263.032
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	7.160.217.067	2.005.008.908	5.155.208.159	4.419.289.435	788.300.534	3.630.988.901
- Trust Re Malaysia	708.662.141	488.050.097	220.612.044			
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.315.226	150.654.211	350.661.015	500.588.331	204.374.397	296.213.934
- Emirate Re	326.800.524	163.400.262	163.400.262	-	-	-
- Miller (Labuan) Malaysia	185.602.350	129.921.645	55.680.705	486.292.306	312.240.803	174.051.503
- AON Re Asia	190.720.196	8.348.222	182.371.974	227.919.243	11.191.633	216.727.610
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	210.715.503	113.103.261	97.612.242
- Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	-	-	-	161.611.971	113.128.380	48.483.591
- Phải thu các đối tượng khác	723.170.707	326.199.912	396.970.795	349.050.389	110.865.138	238.185.251

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	314.063.315.410	203.296.046.069
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	313.575.465.761	203.013.143.158
Số dư đầu kỳ/năm	203.013.143.158	197.814.338.064
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	593.613.713.503	419.935.811.074
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(483.051.390.900)	(414.737.005.980)
Số dư cuối kỳ/năm	313.575.465.761	203.013.143.158
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	109.953.682
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	487.849.649	172.949.229
b) Dài hạn	32.019.920.567	22.047.860.360
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	26.960.615.700	21.593.698.328
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.059.304.867	454.162.032
	346.083.235.977	225.343.906.429

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	6.299.939.385	6.299.939.385
Tăng trong kỳ	90.948.000	90.948.000
- Mua sắm mới	90.948.000	90.948.000
Số dư cuối kỳ	6.390.887.385	6.390.887.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	5.946.509.250	5.946.509.250
Trích khấu hao	207.654.037	207.654.037
Số dư cuối kỳ	6.154.163.287	6.154.163.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	353.430.135	353.430.135
Tại ngày cuối kỳ	236.724.098	236.724.098

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 5.819.331.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.032.271.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	23.908.313.000
Tăng trong kỳ	838.953.000
- Mua sắm mới	838.953.000
Số dư cuối kỳ	24.747.266.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.582.671.901
Trích khấu hao	203.372.306
Số dư cuối kỳ	23.786.044.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	325.641.099
Tại ngày cuối kỳ	961.221.793

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.375.313.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	818.418.590.508	597.251.931.058
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	483.249.332.269	284.043.656.198
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	284.306.479.267	261.489.184.624
- Phải trả khác	50.862.778.972	51.719.090.236
Phải trả khác cho người bán	38.028.466.119	35.726.301.239
	856.447.056.627	632.978.232.297

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán trong nước	629.159.564.637	464.562.760.293
Phải trả người bán nước ngoài	227.287.491.990	168.415.472.004
	856.447.056.627	632.978.232.297

Phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	244.256.813.152	297.702.188.714
Hannover Re	803.189.770	1.564.436.720
Hannover Re - Malaysia Branch	984.086.342	315.505.082
	246.044.089.264	299.582.130.516

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	134.555.644	704.097.901	671.446.584	167.206.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.775.516.172	22.460.960.302	33.901.262.823	2.335.213.651
- Năm 2021	13.775.516.172	-	13.775.516.172	-
- 9 tháng đầu năm 2022	-	22.460.960.302	20.125.746.651	2.335.213.651
Thuế thu nhập cá nhân	2.738.299.877	8.026.128.596	10.858.493.854	(94.065.381)
Thuế nhà thầu	153.206.177	1.021.870.973	765.889.170	409.187.980
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	16.801.577.870	32.216.057.772	46.200.092.431	2.817.543.211

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	111.369.006.867	96.489.804.916
- Số dư đầu kỳ/năm	96.489.804.916	113.730.285.108
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	219.070.865.290	205.193.664.403
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(204.191.663.339)	(222.434.144.595)
- Số dư cuối kỳ/năm	111.369.006.867	96.489.804.916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.014.471.752	4.372.295.710
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.398.673.274	846.996.390
- Phải trả PVI Holdings tiền thuê mở rộng văn phòng và chi phí dịch vụ khác	8.893.362.554	-
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.492.470.158	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.229.965.766	3.525.299.320
	129.383.478.619	100.862.100.626

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	8.893.362.554	1.222.140.376
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	105.740.293	63.636.363
	8.999.102.847	1.285.776.739

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	121.667.265.940	21.813.379.070	99.853.886.870	99.853.886.870
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	121.667.265.940	21.813.379.070	99.853.886.870	99.853.886.870
	-	-	121.667.265.940	21.813.379.070	99.853.886.870	99.853.886.870

(*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm, lãi suất 4,6%/năm, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 75.000.000.000 VND, và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số tiền gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 148.000.000.000 VND.

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.340.208.394.186	1.759.415.841.520	580.792.552.666
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.232.694.834.490</i>	<i>1.702.722.195.926</i>	<i>529.972.638.564</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>107.513.559.696</i>	<i>56.693.645.594</i>	<i>50.819.914.102</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.055.331.348.653	513.403.175.810	541.928.172.843
	3.395.539.742.839	2.272.819.017.330	1.122.720.725.509

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(92.820.621.063)	(160.747.065.245)	67.926.444.182
Số dư cuối kỳ	2.340.208.394.186	1.759.415.841.520	580.792.552.666

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553
Số trích lập trong kỳ	259.112.228.520	57.968.995.230	201.143.233.290
Số dư cuối kỳ	1.055.331.348.653	513.403.175.810	541.928.172.843

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	125.312.974.367	105.590.899.255
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	28.677.745.289	19.722.075.112
Số dư cuối kỳ/năm	153.990.719.656	125.312.974.367

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000		167.221.439.849	942.145.070.766
		46.923.630.917		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	90.750.692.604	90.750.692.604
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	(4.591.951.133)	-
		4.591.951.133		
Chia cổ tức	-	-	(116.480.000.000)	(116.480.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(11.692.019.907)	(11.692.019.907)
Số dư cuối kỳ trước	728.000.000.000	51.515.582.050	125.208.161.413	904.723.743.463
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ này	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	98.231.572.822	98.231.572.822
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	4.544.035.226	(4.544.035.226)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	(50.960.000.000)	(50.960.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ (iii)	-	-	(7.289.033.906)	(7.289.033.906)
Số dư cuối kỳ này	728.000.000.000	58.910.344.013	147.914.394.548	934.824.738.561

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2021 theo Nghị quyết số 25/NQ-PVIRE ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Quản trị với số tiền 50.960.000.000 VND, tương ứng 7% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 20 tháng 6 năm 2022.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.942.842.014.801	1.422.689.958.127
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	595.227.702.023	527.143.236.348
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	312.461.111.884	186.190.722.059
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	300.209.672.653	228.027.509.549
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	218.254.651.528	140.596.609.136
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	146.661.619.624	148.144.240.853
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	144.253.489.311	102.129.793.823
<i>Bảo hiểm con người</i>	120.753.066.451	1.814.486.818
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	17.773.944.681	34.195.262.028
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	77.352.912	(1.178.003.125)
<i>Bảo hiểm khác</i>	87.169.403.734	55.626.100.638
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(259.112.228.520)	(117.946.209.874)
	1.683.729.786.281	1.304.743.748.253

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	986.917.171.814	825.760.893.458
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	376.614.278.926	345.188.441.134
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	208.117.317.846	138.939.757.696
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	161.635.370.020	126.781.107.002
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	96.415.249.610	67.738.055.456
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	92.416.139.328	95.202.463.061
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	19.935.703.773	38.533.379.300
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.189.055.136	2.221.657.721
<i>Bảo hiểm con người</i>	1.142.844.835	499.392.094
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	-	(6.365.133)
<i>Bảo hiểm khác</i>	29.451.212.340	10.663.005.127
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(57.968.995.230)	(59.391.953.276)
	928.948.176.584	766.368.940.182

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường	754.207.078.105	534.424.976.684
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>308.968.703.111</i>	<i>203.332.719.330</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>118.494.420.612</i>	<i>75.812.260.607</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>102.960.139.383</i>	<i>49.408.124.425</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>99.968.558.495</i>	<i>47.053.700.884</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>41.579.916.215</i>	<i>88.468.972.561</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>40.774.264.636</i>	<i>47.870.375.845</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>18.990.933.472</i>	<i>51.462.200</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>16.029.106.374</i>	<i>11.149.989.418</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>5.883.604</i>	<i>1.457.961.453</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>6.435.152.203</i>	<i>9.819.409.961</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(475.525.447.024)	(394.934.059.667)
(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(92.820.621.063)	(36.190.334.169)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	160.747.065.245	152.551.542.996
	346.608.075.263	255.852.125.844

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	483.051.390.900	347.577.352.537
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	4.582.718.543	5.027.205.848
Chi khác nhận tái bảo hiểm	17.187.773.560	13.281.036.965
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	38.830.225.376	26.237.254.648
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>15.819.685.386</i>	<i>12.163.066.316</i>
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)</i>	<i>(5.177.666.906)</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>158.304.396</i>	<i>282.907.846</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>2.988.756.198</i>	<i>1.229.519.924</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>25.041.146.302</i>	<i>12.561.760.562</i>
	543.652.108.379	392.122.849.998

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	54.765.098.487	65.762.707.082
Lãi trái phiếu	13.541.050.817	5.658.241.780
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.600.176.845	14.288.680.318
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.318.181.500	2.045.454.500
	101.224.507.649	87.755.083.680

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.230.499.411	11.682.532.982
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	3.603.464.079	3.635.111.386
Chi phí lãi vay	2.458.254.206	-
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	175.993.293	477.272.727
	24.468.210.989	15.794.917.095

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.303.454.444	10.906.698.580
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	(5.245.015.351)	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.011.388.652	908.142.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.277.353	998.264.769
Thuế, phí và lệ phí	3.097.430.678	2.389.426.275
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.640.377.730	(354.380.303)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.242.731.527	4.543.382.319
Chi phí khác bằng tiền	501.176.387	757.212.033
	18.872.821.420	20.148.746.111

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	346.608.075.263	255.852.125.844
Tăng dự phòng dao động lớn	28.677.745.289	17.907.871.940
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	483.051.390.900	347.577.352.537
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	4.582.718.543	5.027.205.848
Chi khác nhận tái bảo hiểm	17.187.773.560	13.281.036.965
Chi phí nhân viên	29.123.139.830	23.069.764.896
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	(10.422.682.257)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.277.353	998.264.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.231.487.725	5.772.902.243
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.640.377.730	(354.380.303)
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.169.693.048	1.191.050.284
Chi phí khác bằng tiền	28.639.753.367	15.708.398.870
	937.810.750.351	686.031.593.893

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.692.533.124	113.793.883.547
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	409.397.291	1.422.071.168
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	228.409.091	136.700.759
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.088.330.059
- Chi phí không được khấu trừ khác	180.988.200	197.040.350
Trừ:	(8.797.128.907)	-
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.447.128.937)	-
- Các khoản không chịu thuế khác	(1.349.999.970)	-
Thu nhập chịu thuế	112.304.801.508	115.215.954.715
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	22.460.960.302	23.043.190.943
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.460.960.302	23.043.190.943

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.231.572.822	90.750.692.604
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.231.572.822	90.750.692.604
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(2.181.717.568)	(7.260.055.408)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	96.049.855.254	83.490.637.196
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319	1.147

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.816.441.083	58.816.441.083	37.995.524.279	37.995.524.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	792.347.280.741	792.347.280.741	416.963.597.712	416.963.597.712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2.107.029.254.500	2.043.939.726.589	1.963.544.154.499	1.978.584.993.060
Tổng cộng	2.958.192.976.324	2.895.103.448.413	2.418.503.276.490	2.433.544.115.051
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	876.362.683.979	876.362.683.979	636.503.531.617	636.503.531.617
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	99.853.886.870	99.853.886.870	-	-
Tổng cộng	976.216.570.849	976.216.570.849	636.503.531.617	636.503.531.617

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	392.673.700.167	214.491.067.473	297.168.528.663	230.589.117.222
Euro (EUR)	25.849.199.998	12.064.472.469	28.482.677.267	6.909.607.976
Won Hàn Quốc (KRW)	6.424.174.950	5.544.278.608	23.094.707.868	21.132.071.870
Rupee Ấn Độ (INR)	335.362.263	1.517.096.288	1.982.462.699	1.018.873.402
Khác	144.753.019.801	5.070.621.018	326.699.850.629	4.149.906.772
Tổng cộng	570.035.457.179	238.687.535.856	677.428.227.126	263.799.577.242

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.910.103.430	(970.256.213)
Won Hàn Quốc (KRW)	(333.410.658)	(346.109.919)
Euro (EUR)	(52.669.545)	(170.401.740)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.816.441.083	-	58.816.441.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	792.347.280.741	-	792.347.280.741
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.337.902.424.500	769.126.830.000	2.107.029.254.500
Tổng cộng	2.189.066.146.324	769.126.830.000	2.958.192.976.324
Phải trả cho người bán và phải trả khác	876.362.683.979	-	876.362.683.979
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	99.853.886.870	-	99.853.886.870
Tổng cộng	876.362.683.979	-	876.362.683.979
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.312.703.462.345	769.126.830.000	2.081.830.292.345
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.995.524.279	-	37.995.524.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.963.597.712	-	416.963.597.712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.219.628.504.499	743.915.650.000	1.963.544.154.499
Tổng cộng	1.674.587.626.490	743.915.650.000	2.418.503.276.490
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636.503.531.617	-	636.503.531.617
Tổng cộng	636.503.531.617	-	636.503.531.617
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.038.084.094.873	743.915.650.000	1.781.999.744.873

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần PVI
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI
Hannover Re
Hannover Re - Malaysia Branch
Hannover Rück SE - Malaysia Branch
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	1.477.668.845	2.131.603.988
Cổ tức đã trả	37.258.777.500	85.162.920.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1.173.985.975.859	898.982.196.980
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	291.780.462.280	255.964.018.577
Chuyển phí nhượng tái	153.246.714.931	142.741.711.305
Phí nhượng tái được hoàn	2.982.223.409	1.984.562.333
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	44.345.465.411	40.292.183.897
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.700.476.936	39.322.875.312
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	540.575.397.661	426.360.068.529
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	175.993.293	477.272.727
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Góp vốn trong kỳ	100.000.000.000	-
Cổ tức được nhận	14.318.181.500	2.045.454.500
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	1.091.753.007	715.745.218
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	367.494.930	2.272.364.070
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(6.427.060)	(27.761.860)
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	143.015	907.903
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	15.156.201.680	21.314.261.343
Chuyển phí nhượng tái	50.009.814	(122.786.089)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.569.291.286	3.751.962.425
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	73.388.306	19.880.849
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.753.573	(43.588.805)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	31.149.532	31.149.532
Phải trả khác	8.893.362.554	1.222.140.376
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	221.229.524.728	137.063.022.034
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	244.256.813.152	297.702.188.714
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	105.740.293	63.636.363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	204.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
Phải thu về cổ tức được chia	-	18.632.000.000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	262.255.985	364.101.710
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	803.189.770	1.564.436.720
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	666.011.040	162.381.422
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	984.086.342	315.505.082

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị	1.634.258.223	950.566.490
Ban Tổng Giám đốc	9.488.377.263	9.076.629.305

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	-	170.000.000.000
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	100.000.000.000	-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

